

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

---

Quý 1 Năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16  
NGÀY 29 THÁNG 04 NĂM 2020 | [WWW.LICOGI16.VN](http://WWW.LICOGI16.VN)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>2,954,069,281,923</b>	<b>3,028,436,995,217</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>103,124,115,344</b>	<b>40,452,034,867</b>
1. Tiền	111		3,124,115,344	40,452,034,867
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,000,000,000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>41,000,000,000</b>	<b>19,000,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41,000,000,000	19,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,996,663,502,346</b>	<b>2,247,888,882,288</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1,214,713,436,142	1,448,256,428,961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	320,414,253,656	362,384,068,316
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3,136,418,391	3,136,418,391
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	491,409,593,924	467,122,166,387
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(33,010,199,767)	(33,010,199,767)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>737,034,094,585</b>	<b>654,187,812,640</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	737,034,094,585	654,187,812,640
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>76,247,569,648</b>	<b>66,908,265,422</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,376,936,106	8,376,936,106
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		67,870,633,542	58,531,329,316
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>1,763,906,791,606</b>	<b>1,711,541,059,517</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6,362,569,000</b>	<b>6,362,569,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,362,569,000	6,362,569,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>337,043,332,809</b>	<b>354,336,158,991</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	299,563,033,369	313,871,538,699
- Nguyên giá	222		474,201,541,540	474,548,741,540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(174,638,508,171)	(160,677,202,841)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	36,067,606,241	38,756,762,059
- Nguyên giá	225		51,959,740,014	52,003,408,553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(15,892,133,773)	(13,246,646,494)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,412,693,199	1,707,858,233
- Nguyên giá	228		10,254,240,000	10,213,240,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,841,546,801)	(8,505,381,767)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>72,901,822,580</b>	<b>72,904,419,644</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	72,901,822,580	72,904,419,644
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,339,348,208,417</b>	<b>1,269,393,530,502</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	636,796,609,826	566,841,931,911
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	326,353,782,849	326,353,782,849
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		473,147,030,000	473,147,030,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(123,508,733,758)	(123,508,733,758)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		26,559,519,500	26,559,519,500
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,250,858,800</b>	<b>8,544,381,380</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	162,362,815	455,885,395
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8,088,495,985	8,088,495,985
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4,717,976,073,529</b>	<b>4,739,978,054,734</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>C. Nợ Phải trả</b>	<b>300</b>		<b>3,159,109,906,386</b>	<b>3,192,685,234,716</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,824,253,304,935</b>	<b>2,866,348,510,717</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	728,086,620,207	766,621,584,364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	574,686,525,283	596,409,983,872
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	79,424,999,455	78,020,988,522
4. Phải trả người lao động	314		3,649,953,081	4,561,616,651
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	535,172,324,462	480,209,055,185
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	88,888,190,353	89,170,017,439
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	802,375,310,605	838,726,400,195
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,969,381,489	12,628,864,489
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>334,856,601,451</b>	<b>326,336,723,999</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		89,414,653,881	89,414,653,881
2. Phải trả dài hạn khác	337		23,188,912,627	24,012,743,238
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	220,759,783,443	211,416,075,380
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,493,251,500	1,493,251,500
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>1,558,866,167,143</b>	<b>1,547,292,820,018</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.23	<b>1,558,866,167,143</b>	<b>1,547,292,820,018</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,049,017,000,000	1,048,992,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,049,017,000,000	1,048,992,930,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,686,603,494	93,686,603,494
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(18,771,380,000)	(18,771,380,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		119,204,302,363	119,204,302,363
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		315,729,641,286	304,180,364,161
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		304,180,364,161	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,549,277,125	304,180,364,161
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4,717,970,073,529</b>	<b>4,739,978,054,734</b>



Đỗ Văn Hương  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc  
Tổng giám đốc  
Ngày 29 tháng 04 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		381,538,672,165	477,581,888,524	381,538,672,165	477,581,888,524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.24	381,538,672,165	477,581,888,524	381,538,672,165	477,581,888,524
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	336,241,453,675	384,351,404,229	336,241,453,675	384,351,404,229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45,297,218,490	93,230,484,295	45,297,218,490	93,230,484,295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	1,020,854,202	854,928,996	1,020,854,202	854,928,996
7. Chi phí tài chính	22	V.27	21,671,323,156	20,973,819,229	21,671,323,156	20,973,819,229
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,671,323,156	20,973,819,229	21,671,323,156	20,973,819,229
8. Chi phí bán hàng	25		-	11,791,298,562	-	11,791,298,562
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,399,844,386	9,785,060,748	10,399,844,386	9,785,060,748
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14,246,905,150	51,535,234,752	14,246,905,150	51,535,234,752
11. Thu nhập khác	31	V.28	641,662,929	1,598,308,093	641,662,929	1,598,308,093
12. Chi phí khác	32	V.29	442,804,000	446,349,190	442,804,000	446,349,190
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		198,858,929	1,151,958,903	198,858,929	1,151,958,903
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14,445,764,079	52,687,193,655	14,445,764,079	52,687,193,655
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.30	2,896,486,954	11,225,322,909	2,896,486,954	11,225,322,909
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11,549,277,125	41,461,870,746	11,549,277,125	41,461,870,746
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		112	423	112	423

Đỗ Văn Hương  
Người lập

Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc  
Tổng giám đốc  
Ngày 29 tháng 04 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		637,609,923,589	423,731,271,580
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(371,211,189,711)	(492,703,857,903)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(25,019,272,853)	(32,438,422,741)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(20,526,893,850)	(18,750,110,989)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	(34,564,166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4,475,202,374	22,784,462,549
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(46,074,678,616)	(61,195,241,985)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>179,253,090,933</b>	<b>(158,606,463,655)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		117,000,000	1,351,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(69,620,000,000)	(83,900,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,762,046,327	2,399,657,323
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(89,740,953,673)</b>	<b>(60,149,342,677)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		24,048,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		217,607,381,458	493,677,738,094
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(241,931,913,923)	(370,998,751,986)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2,527,602,318)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,970,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(26,840,056,783)</b>	<b>122,678,986,108</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>62,672,080,477</b>	<b>(96,076,820,224)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,452,034,867	206,805,866,411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>103,124,115,344</b>	<b>110,729,046,187</b>




Đỗ Văn Hương  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng



  
Tăng Quốc Thuộc  
Tổng giám đốc  
Ngày 29 tháng 04 năm 2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH XDTMDV Điền Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh.	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp Kinh doanh nhà ở
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công Ty Cổ Phần LICON Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Ninh Thuận.	Thôn Khánh Phước, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Bất Động Sản LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	Kinh doanh bất động sản
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 1	Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 2	Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Sản xuất truyền tải và phân phối điện

**Công ty liên kết**

Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh.	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế CT giao thông, dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 27 tháng 02 năm 2020 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	36,405,732	90,473,717
Tiền gửi ngân hàng	1,449,709,612	38,723,561,150
Các khoản tương đương tiền	100,000,000,000	-
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,638,000,000
<b>Cộng</b>	<b>103,124,115,344</b>	<b>40,452,034,867</b>
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 1	158,472,187,837	104,612,588,405
Điện Mặt Trời Mỹ Sơn 2	155,568,360,852	138,626,770,314
Cty TNHH TM Minh Tâm	89,564,884,701	104,564,884,701
Nước Sạch Sông Đà	75,107,347,398	137,218,314,538
Cty LICOGI 13	67,770,018,813	168,431,411,250
Công ty Cổ Phần BOT Biên Cương	34,582,639,928	34,582,639,928
Tổng công ty LICOGI - CTCP	30,979,129,526	30,979,129,526
Khách hàng dự án Long Tân	30,906,574,302	73,406,237,906
Các Khách hàng khác	160,699,016,742	182,297,158,860
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	411,063,276,043	473,537,293,533
<b>Cộng</b>	<b>1,214,713,436,142</b>	<b>1,448,256,428,961</b>
3 . Trả trước cho người bán	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Cty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	20,474,042,445	20,474,042,445
Tổng Cty Licogi - Cty CP	16,147,880,000	16,147,880,000
CTY CP KTXDVT Phương Nam	10,281,137,000	10,281,137,000
Công Ty TNHH SXTM Xây Dựng Châu Việt	14,239,918,020	14,239,918,020
Các Nhà Cung Cấp khác	160,960,108,604	197,080,590,672
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	98,311,167,587	104,160,500,179
<b>Cộng</b>	<b>320,414,253,656</b>	<b>362,384,068,316</b>
4 . Phải thu cho vay ngắn hạn	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ Phần Licogi 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
<b>Cộng</b>	<b>3,136,418,391</b>	<b>3,136,418,391</b>

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	135,000,000,000	135,000,000,000
Tạm ứng	90,182,310,350	71,906,605,680
Chi hộ	28,657,173,338	26,442,134,200
Tạm ứng về góp vốn	1,000,000,000	1,000,000,000
Phải thu về chuyển nhượng vốn	68,913,800,000	72,480,052,686
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	8,524,889,185	1,931,650,352
Cổ tức	155,007,215,382	155,007,215,382
Lãi tiền gửi	821,168,517	1,572,206,382
Khác	3,303,037,152	1,782,301,705
<b>Cộng</b>	<b>491,409,593,924</b>	<b>467,122,166,387</b>
<b>6 . Dự phòng phải thu khó đòi</b>		
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(33,010,199,767)	(33,010,199,767)
<b>Cộng</b>	<b>(33,010,199,767)</b>	<b>(33,010,199,767)</b>
<b>7 . Hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	49,822,930,867	49,326,648,191
Công cụ, dụng cụ	834,666,288	834,666,288
Chi phí SXKD dở dang (*)	622,312,000,540	543,361,093,489
Hàng hóa bất động sản	698,491,402	698,491,402
Bất động sản dở dang (**)	63,366,005,488	59,966,913,270
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>737,034,094,585</b>	<b>654,187,812,640</b>
<i>(*) Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp</i>	<i>622,312,000,540</i>	<i>543,361,093,489</i>
CT Bắc Giang Lạng Sơn	342,070,413,808	310,612,790,120
CT Hạ Long Vân Đồn	33,832,656,767	33,832,656,767
CT BVII Lâm Đồng	20,735,450,750	20,160,683,136
Chung cư Hiệp Thành	30,093,957,207	29,502,791,585
Nhà máy nước Phú Ninh	41,690,318,568	36,424,221,907
Khác	153,889,203,440	112,827,949,974
<i>(**) Bất động sản dở dang</i>	<i>63,366,005,488</i>	<i>59,966,913,270</i>
Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha	28,281,952,519	24,882,860,301
Khu dân cư Bảo Lộc 3.4ha	35,084,052,969	35,084,052,969

8 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà ở, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD dùng trong quản lý	Cộng TSCD hữu hình
<b>Nguyên giá TSCD</b>					
Số đầu kỳ (01/01/2020)	-	337,557,445,687	135,191,189,125	1,800,106,728	474,548,741,540
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	347,200,000	-	347,200,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	347,200,000	-	347,200,000
Số cuối kỳ (31/03/2020)	-	337,557,445,687	134,843,989,125	1,800,106,728	474,201,541,540
<b>Hao mòn TSCD</b>					
Số đầu kỳ (01/01/2020)	-	108,867,893,874	50,247,433,567	1,561,875,400	160,677,202,841
Tăng trong kỳ	-	10,178,363,378	4,078,477,607	51,664,345	14,308,505,330
- Trích khấu hao TSCD	-	10,178,363,378	4,078,477,607	51,664,345	14,308,505,330
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	347,200,000	-	347,200,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	347,200,000	-	347,200,000
Số cuối kỳ (31/03/2020)	-	119,046,257,252	53,978,711,174	1,613,539,745	174,638,508,171
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ (01/01/2020)	-	228,689,551,813	84,943,755,558	238,231,328	313,871,538,699
Số cuối kỳ (31/03/2020)	-	218,511,188,435	80,865,277,951	186,566,983	299,563,033,369

9 . Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD dùng trong quản lý	Cộng TSCD hữu hình
<b>Nguyên giá TSCD</b>					
Số đầu kỳ (01/01/2020)	-	52,003,408,553	-	-	52,003,408,553
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	43,668,539	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giá mua	-	43,668,539	-	-	-
Số cuối kỳ (31/03/2020)	-	51,959,740,014	-	-	51,959,740,014
<b>Hao mòn TSCD</b>					
Số đầu kỳ (01/01/2020)	-	13,246,646,494	-	-	13,246,646,494
Tăng trong kỳ	-	2,645,487,279	-	-	2,645,487,279
- Trích khấu hao TSCD	-	2,645,487,279	-	-	2,645,487,279
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/03/2020)	-	15,892,133,773	-	-	15,892,133,773
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ (01/01/2020)	-	38,756,762,059	-	-	38,756,762,059
Số cuối kỳ (31/03/2020)	-	36,067,606,241	-	-	36,067,606,241

10 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCD vô hình
<b>Nguyên giá TSCD</b>					
Số đầu kỳ (01/01/2020)	-	-	-	10,213,240,000	10,213,240,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	41,000,000	41,000,000
- Mua sắm				41,000,000	41,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/03/2020)	-	-	-	10,254,240,000	10,254,240,000
<b>Hao mòn TSCD</b>					
Số đầu kỳ (01/01/2020)	-	-	-	8,505,381,767	8,505,381,767
Tăng trong kỳ	-	-	-	336,165,034	336,165,034
- Trích khấu hao TSCD				336,165,034	336,165,034
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/03/2020)	-	-	-	8,841,546,801	8,841,546,801
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ (01/01/2020)	-	-	-	1,707,858,233	1,707,858,233
Số cuối kỳ (31/03/2020)	-	-	-	1,412,693,199	1,412,693,199

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	72,901,822,580	72,667,017,125
Khác	-	237,402,519
<b>Cộng</b>	<b>72,901,822,580</b>	<b>72,904,419,644</b>

12 . Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2020	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điện Phước	95%	111,813,051,911	111,713,051,911
Công ty Cổ Phần Đầu tư hạ Tầng Licogi 16	95%	47,500,000,000	47,500,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	75%	75,000,000,000	75,000,000,000
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80%	85,878,880,000	85,878,880,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16	97%	33,600,000,000	32,600,000,000
Công ty Cổ Phần LICONNS Việt Nam	80%	16,000,000,000	16,000,000,000
Công ty CP Bất động sản Licogi 16	95%	1,134,677,915	500,000,000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16 Ninh Thuận	97%	265,670,000,000	197,550,000,000
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 1	78%	100,000,000	50,000,000
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 2	78%	100,000,000	50,000,000
<b>Cộng</b>		<b>636,796,609,826</b>	<b>566,841,931,911</b>

Công ty Cổ phần Licogi 16  
24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020

13 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2020	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	1,455,049,091	1,455,049,091
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	21,390,000,000	21,390,000,000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	30.00%	180,000,000,000	180,000,000,000
<b>Cộng</b>		<b>326,353,782,849</b>	<b>326,353,782,849</b>
14 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DII		31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông		123,508,733,758	123,508,733,758
<b>Cộng</b>		<b>123,508,733,758</b>	<b>123,508,733,758</b>
15 . Chi phí trả trước dài hạn		31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công cụ dụng cụ		162,362,815	227,869,291
Khác		-	228,016,104
<b>Cộng</b>		<b>162,362,815</b>	<b>455,885,395</b>
16 . Phải trả người bán ngắn hạn		31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty Cổ phần cơ điện Đại Dũng		3,739,749,562	47,767,916,900
Tổng Cty ĐTXD Hoàng Long		27,574,950,890	40,414,018,595
Cty CPTM DV DK Tân Long		6,982,936,460	17,986,268,810
Công ty Cổ phần chế tạo Bom Hải Dương		42,646,251,583	29,626,989,653
Các nhà cung cấp khác		445,706,523,306	512,039,632,620
Các Bên liên quan (Thuyết Minh số 28 : Thông tin các bên liên quan)		201,436,208,406	118,786,757,786
		<b>728,086,620,207</b>	<b>766,621,584,364</b>
17 . Người mua trả tiền trước		31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
CE Giao Thông Vận Tải		24,031,048,432	33,819,037,747
BQL DA CCT Điện Miền Trung		17,316,951,351	19,269,821,281
BQLDA Các công trình Điện MN		15,660,100,044	15,660,100,044
Trần Thị Ngọc Bích		11,479,600,000	11,479,600,000
Công ty CP Licogi 13		31,138,464,645	10,000,000,000
BQL Điện Miền Bắc		5,631,889,456	5,631,889,456
Các khách hàng khác		194,496,513,956	220,454,588,599
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)		274,931,957,399	280,094,946,745
		<b>574,686,525,283</b>	<b>596,409,983,872</b>



	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
Thuế TNDN	69,757,234,272	65,362,034,926
Thuế thu nhập cá nhân	5,606,399,634	5,311,959,941
Các loại thuế khác	4,061,365,549	7,346,993,655
<b>Cộng</b>	<b>79,424,999,455</b>	<b>78,020,988,522</b>
<b>19 . Chi phí phải trả</b>		
	VND	VND
Chi phí trích trước các công trình xây dựng (*)	526,869,852,714	465,155,840,370
Lương tháng l3	5,812,717,669	12,999,610,750
Lãi vay	2,489,754,079	1,769,967,701
Chi phí phải trả khác	-	283,636,364
<b>Cộng</b>	<b>535,172,324,462</b>	<b>480,209,055,185</b>
<b>(*) Chi phí trích trước các công trình xây dựng</b>	<b>526,869,852,714</b>	<b>465,155,840,370</b>
Dự án Long Tân	17,454,290,735	17,408,836,190
Nhà máy nước Sông Đà	-	25,004,423,949
Solar Mỹ Sơn 1	189,085,998,699	82,806,945,142
Solar Mỹ Sơn 2	144,076,577,695	96,682,104,612
Solar Nhơn Hải	135,538,638,060	161,781,319,833
Đường đua F1	22,759,627,167	46,650,735,328
Dự án khác	17,954,720,358	34,821,475,316
<b>20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ	1,100,368,087	1,001,586,683
Phải trả nhận tạm ứng, ký quỹ	5,379,241,589	5,379,241,589
Nộp phạt thuế theo BB KTNN	44,615,617,189	44,615,617,189
Phải trả khoản đầu tư	26,600,000,000	33,425,073,973
Lãi vay	624,753,364	624,753,364
Cổ tức	519,402,510	531,372,510
Khác	10,048,807,614	3,592,372,131
<b>Cộng</b>	<b>88,888,190,353</b>	<b>89,170,017,439</b>
<b>21 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	125,627,769,305	166,935,667,430
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	275,440,214,794	278,363,768,144
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CNI TP.HCM (**)	-	-
Ngân hàng Vietinbank - CN Phú Thọ	174,379,824,736	179,979,824,736
Ngân hàng quân đội - Sở giao dịch 1	48,000,000,000	48,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	83,527,911,547	79,860,008,614
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Vay khác	89,879,118,952	80,066,660,000
<b>Cộng</b>	<b>802,375,310,605</b>	<b>838,726,400,195</b>

(\*\*) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất Dự án 50 ha Long Tân và DA 27ha với lãi suất thả nổi, thời hạn vay từ 6 tháng đến 9 tháng.

(\*\*\*) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án KDC Bảo Lộc và Dự Án 27 ha Long Tân

22 . Vay và nợ dài hạn	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	115,798,860,832	93,636,400,774
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	54,508,763,358	42,740,860,425
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	18,462,426,097	26,562,426,097
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	18,462,426,097	26,562,426,097
Ngân hàng Vietcombank - CN Đông Sài Gòn	-	-
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư hạ Tầng Licogi 16	59,650,000,000	62,800,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	11,420,000,000	11,833,000,000
Công ty CP D.Từ Năng Lượng Tái Tạo Licogi16	24,800,000,000	24,900,000,000
Công ty Cổ Phần LICON S Việt Nam	23,500,000,000	13,000,000,000
Nợ thuê tài chính	29,861,408,061	32,544,257,123
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	10,556,722,092	10,556,722,092
Công Ty TNHH Đầu Tư Thủy Nguyên Xanh	20,795,000,000	26,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>220,759,783,443</b>	<b>211,416,075,380</b>
<b>23 . Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)</i>		
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,049,017,000,000	1,048,992,930,000
<b>Cộng</b>	<b>1,049,017,000,000</b>	<b>1,048,992,930,000</b>
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	1,048,992,930,000	1,000,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	24,070,000	48,992,930,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>1,049,017,000,000</b>	<b>1,048,992,930,000</b>
<i>d. Cổ phiếu</i>	31/03/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	104,901,700	104,899,293
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	104,901,700	104,899,293
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	104,901,700	104,899,293
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102,901,362	102,898,955
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102,901,362	102,898,955
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,000,338	2,000,338
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ 1CP	10.000đ/ 1CP
<i>e. Các quỹ của doanh nghiệp</i>	31/03/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	315,729,641,286	304,180,364,161
	<b>528,620,547,143</b>	<b>517,071,270,018</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
<b>24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	376,925,344,926	356,686,431,004
Doanh thu từ bán đất nền	-	117,918,301,945
Doanh thu dịch hàng hóa, dịch vụ khác	4,613,327,239	2,977,155,575
<b>Cộng</b>	<b>381,538,672,165</b>	<b>477,581,888,524</b>
<b>25 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	331,819,523,183	328,686,760,712
Giá vốn bán đất nền	-	53,057,543,299
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	4,421,930,492	2,607,100,218
<b>Cộng</b>	<b>336,241,453,675</b>	<b>384,351,404,229</b>
<b>26 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi từ khoản chuyển nhượng khoản đầu tư	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,020,854,202	854,928,996
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cổ tức	-	-
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,020,854,202</b>	<b>854,928,996</b>
<b>27 . Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	21,671,323,156	20,973,819,229
Lỗ chuyển nhượng đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21,671,323,156</b>	<b>20,973,819,229</b>
<b>28 . Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	531,364,800	506,000,400
Thu nhập khác+phí chuyển nhượng hợp đồng	-	1,013,921,232
Thu nhập khác thanh lý tài sản	106,363,636	52,536,428
Thu nhập khác	3,934,493	25,850,033
<b>Cộng</b>	<b>641,662,929</b>	<b>1,598,308,093</b>
<b>29 . Chi phí khác</b>		
Chi phí bảo lãnh	442,804,000	421,667,000
Chi phí khác	-	24,682,190
<b>Cộng</b>	<b>442,804,000</b>	<b>446,349,190</b>

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,896,486,954
Chi phí thuế TNDN hoàn lại	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>2,896,486,954</b>	<b>11,225,322,909</b>

## VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Doanh thu khác	964,052,571
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Doanh thu xây lắp và bảo lãnh	531,364,800
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Doanh thu môi giới và xây dựng	
Cty Nước Sài Gòn Cần Thơ	Công ty con	Doanh thu xây dựng	

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	4,196,230,931 63,555,794,980
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11,878,702,365
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	Khoản phải thu	34,089,807,263
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Công ty Cổ phần đầu tư tiện ích Licogi 16	Công ty con	Khoản phải thu	81,600,000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	218,457,829 19,500,000,000
Công Ty Cổ Phần LICON S Việt Nam	Công ty con	Trả trước cho người bán	15,255,372,607
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	176,283,402,724
Cty CP Boồ Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	124,439,919,372
Cty Nước Sài Gòn Cần Thơ	Bên liên quan	Khoản phải thu	31,581,918,841
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con		14,681,155

**Phải trả người bán**

Cty CP LICON S Việt Nam	Công ty con	31,939,631,325
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	106,612,715,099
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	46,033,529,390
Cty CP Tư Vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	1,000,000
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	16,849,332,592
<b>Người mua Ứng trước</b>		
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty con	249,140,104,494
Cty CP Bưu Phú Ninh	Bên liên quan	19,824,545,051
Cty Nước Sài Gòn Cần Thơ	Bên liên quan	5,967,307,854

**VII. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 do Công ty tự lập, hiệu chỉnh theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.



Đỗ Văn Hương  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt  
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc  
Tổng giám đốc  
Ngày 29 tháng 04 năm 2020

**Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>1,000,000,000,000</b>	<b>93,686,603,494</b>	<b>(18,771,380,000)</b>	<b>119,204,302,363</b>	<b>78,448,253,291</b>	<b>1,272,567,779,148</b>
- Tăng vốn trong kỳ	48,992,930,000	-	-	-	-	48,992,930,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	354,845,194,250	354,845,194,250
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(117,592,693,400)	(117,592,693,400)
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(11,520,389,980)	(11,520,389,980)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>1,048,992,930,000</b>	<b>93,686,603,494</b>	<b>(18,771,380,000)</b>	<b>119,204,302,363</b>	<b>304,180,364,161</b>	<b>1,547,292,820,018</b>
- Tăng vốn trong kỳ	24,070,000	-	-	-	-	24,070,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	11,549,277,125	11,549,277,125
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>1,049,017,000,000</b>	<b>93,686,603,494</b>	<b>(18,771,380,000)</b>	<b>119,204,302,363</b>	<b>315,729,641,286</b>	<b>1,558,866,167,143</b>